

**PHỤ LỤC 1**  
**BẢNG TỔNG HỢP GẠO PHÂN BỐ ĐỢT 1 NĂM HỌC 2026-2027**

(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

**ĐVT: 1.000 kg**

| STT           | Tên địa phương (Xã/Đặc khu) | TỔNG SỐ GẠO HỖ TRỢ THEO CÁC NGHỊ ĐỊNH, TRONG ĐÓ: |                                            |                                                             | Nghị định số 66<br>(Chi tiết theo Phụ lục 2) |                                        |                                                          | Nghị định số 339<br>(Chi tiết theo Phụ lục 3) |                                           |                                                          | Nghị định số 188 (Chi tiết tại Phụ lục 4, 5)<br>Cụ thể:                                                                                           |                                                                                                   |                                               |                                                             |
|---------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|               |                             | Tổng số gạo<br>hỗ trợ đợt 1                      | Nguồn gạo phân bổ:                         |                                                             | Tổng số<br>gạo hỗ trợ<br>đợt 1               | Nguồn gạo phân bổ:                     |                                                          | Tổng số<br>gạo hỗ<br>trợ đợt 1                | Nguồn gạo phân bổ:                        |                                                          | Tổng số gạo hỗ<br>trợ đợt 1 cho<br>HS thuộc diện<br>nội trú từ Chi<br>Cục dự trữ Nhà<br>nước Khu vực<br>X phân bổ<br>(Chi tiết theo<br>Phụ lục 4) | Tổng số gạo<br>hỗ trợ đợt 1<br>cho HS<br>thuộc diện<br>bán trú<br>(Chi tiết<br>theo Phụ<br>lục 5) | Nguồn gạo phân bổ:                            |                                                             |
|               |                             |                                                  | Từ gạo tồn<br>kho năm<br>học 2025-<br>2026 | Từ Chi<br>Cục dự<br>trữ Nhà<br>nước<br>Khu vực<br>X phân bổ |                                              | Từ gạo tồn<br>kho năm học<br>2025-2026 | Từ Chi Cục<br>dự trữ Nhà<br>nước Khu<br>vực X phân<br>bổ |                                               | Từ gạo<br>tồn kho<br>năm học<br>2025-2026 | Từ Chi Cục<br>dự trữ Nhà<br>nước Khu<br>vực X phân<br>bổ |                                                                                                                                                   |                                                                                                   | Từ gạo<br>tồn kho<br>năm học<br>2025-<br>2026 | Từ Chi<br>Cục dự<br>trữ Nhà<br>nước Khu<br>vực X<br>phân bổ |
| 1             | 2                           | 3=6+9+12+13                                      | 4=7+10+14                                  | 5=8+11+12<br>+15                                            | 6                                            | 7                                      | 8=6-7                                                    | 9                                             | 10                                        | 11=9-10                                                  | 12                                                                                                                                                | 13                                                                                                | 14                                            | 15=13-14                                                    |
| <b>Phần I</b> | <b>UBND XÃ, ĐẶC KHU</b>     | <b>1.243,326</b>                                 | <b>33,568</b>                              | <b>1.209,758</b>                                            | <b>1.021,650</b>                             | <b>2,220</b>                           | <b>1.019,430</b>                                         | <b>143,408</b>                                | <b>30,700</b>                             | <b>112,708</b>                                           | <b>32,460</b>                                                                                                                                     | <b>45,808</b>                                                                                     | <b>0,648</b>                                  | <b>45,160</b>                                               |
| 1             | XÃ BA DINH                  | 10,410                                           | -                                          | 10,410                                                      | 10,410                                       | -                                      | 10,410                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 2             | XÃ BA ĐỘNG                  | 3,810                                            | -                                          | 3,810                                                       | 3,810                                        | -                                      | 3,810                                                    | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 3             | XÃ BA TÔ                    | 14,280                                           | -                                          | 14,280                                                      | 14,280                                       | -                                      | 14,280                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 4             | XÃ BA TƠ                    | 14,340                                           | 0,015                                      | 14,325                                                      | 14,340                                       | 0,015                                  | 14,325                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 5             | XÃ BA VÌ                    | 18,450                                           | -                                          | 18,450                                                      | 18,450                                       | -                                      | 18,450                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 6             | XÃ BA VINH                  | 5,640                                            | -                                          | 5,640                                                       | 5,640                                        | -                                      | 5,640                                                    | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 7             | XÃ BA XA                    | 11,400                                           | -                                          | 11,400                                                      | 11,400                                       | -                                      | 11,400                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 8             | XÃ ĐẶNG THUY TRÂM           | 13,260                                           | -                                          | 13,260                                                      | 13,260                                       | -                                      | 13,260                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 9             | ĐẶC KHU LÝ SƠN              | 0,540                                            | -                                          | 0,540                                                       | 0,540                                        | -                                      | 0,540                                                    | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 10            | XÃ CẢ ĐAM                   | 11,040                                           | -                                          | 11,040                                                      | 11,040                                       | -                                      | 11,040                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 11            | XÃ TÂY TRÀ                  | 45,570                                           | -                                          | 45,570                                                      | 45,570                                       | -                                      | 45,570                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 12            | XÃ TÂY TRÀ BÔNG             | 38,400                                           | -                                          | 38,400                                                      | 38,400                                       | -                                      | 38,400                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 13            | XÃ THANH BÔNG               | 31,290                                           | -                                          | 31,290                                                      | 31,290                                       | -                                      | 31,290                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 14            | XÃ TRÀ BÔNG                 | 31,740                                           | 0,060                                      | 31,680                                                      | 31,740                                       | 0,060                                  | 31,680                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 15            | XÃ ĐỒNG TRÀ BÔNG            | 0,720                                            | -                                          | 0,720                                                       | 0,720                                        | -                                      | 0,720                                                    | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 16            | XÃ SƠN TÂY                  | 36,390                                           | -                                          | 36,390                                                      | 36,390                                       | -                                      | 36,390                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 17            | XÃ SƠN TÂY HẠ               | 27,330                                           | 0,030                                      | 27,300                                                      | 27,330                                       | 0,030                                  | 27,300                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 18            | XÃ SƠN TÂY THUỶ             | 28,950                                           | -                                          | 28,950                                                      | 28,950                                       | -                                      | 28,950                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 19            | XÃ SƠN HÀ                   | 26,790                                           | 0,180                                      | 26,610                                                      | 26,790                                       | 0,180                                  | 26,610                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 20            | XÃ SƠN HẠ                   | 12,390                                           | -                                          | 12,390                                                      | 12,390                                       | -                                      | 12,390                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 21            | XÃ SƠN KỶ                   | 20,790                                           | -                                          | 20,790                                                      | 20,790                                       | -                                      | 20,790                                                   | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |
| 22            | XÃ SƠN LINH                 | 4,590                                            | -                                          | 4,590                                                       | 4,590                                        | -                                      | 4,590                                                    | -                                             | -                                         | -                                                        | -                                                                                                                                                 | -                                                                                                 | -                                             | -                                                           |

|                         |                                 |                  |               |                  |                  |              |                  |                |               |                |               |               |              |               |
|-------------------------|---------------------------------|------------------|---------------|------------------|------------------|--------------|------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
| 23                      | XÃ SƠN THỦY                     | 12,570           | -             | 12,570           | 12,570           | -            | 12,570           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 24                      | XÃ SƠN MAI                      | 4,230            | -             | 4,230            | 4,230            | -            | 4,230            | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 25                      | XÃ MINH LONG                    | 12,300           | 0,060         | 12,240           | 12,300           | 0,060        | 12,240           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 26                      | XÃ NGỌC TU                      | 8,850            | -             | 8,850            | 8,850            | -            | 8,850            | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 27                      | XÃ ĐẮK MAR                      | 0,090            | -             | 0,090            | 0,090            | -            | 0,090            | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 28                      | XÃ YA LY                        | 5,100            | -             | 5,100            | 5,100            | -            | 5,100            | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 29                      | XÃ ĐẮK SAO                      | 22,500           | -             | 22,500           | 22,500           | -            | 22,500           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 30                      | XÃ IA DAL                       | 16,350           | -             | 16,350           | 16,350           | -            | 16,350           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 31                      | XÃ KON BRAIH                    | 10,800           | 0,525         | 10,275           | 10,800           | 0,525        | 10,275           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 32                      | XÃ RỖ KÔI                       | 18,936           | -             | 18,936           | 1,950            | -            | 1,950            | -              | -             | -              | 7,770         | 9,216         | -            | 9,216         |
| 33                      | XÃ MÔ RAI                       | 31,150           | 0,648         | 30,502           | 14,670           | -            | 14,670           | -              | -             | -              | 7,680         | 8,800         | 0,648        | 8,152         |
| 34                      | XÃ ĐẮK TỜ KAN                   | 28,500           | -             | 28,500           | 28,500           | -            | 28,500           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 35                      | XÃ TU MƠ RÔNG                   | 44,700           | -             | 44,700           | 44,700           | -            | 44,700           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 36                      | XÃ ĐẮK LONG                     | 38,004           | 10,944        | 27,060           | 29,940           | -            | 29,940           | 8,064          | 10,944        | (2,880)        | -             | -             | -            | -             |
| 37                      | XÃ ĐẮK RVE                      | 14,610           | 0,060         | 14,550           | 14,610           | 0,060        | 14,550           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 38                      | XÃ ĐẮK TÔ                       | 12,750           | 0,030         | 12,720           | 12,750           | 0,030        | 12,720           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 39                      | XÃ IA TÔI                       | 24,850           | 11,720        | 13,130           | 20,130           | -            | 20,130           | 4,720          | 11,720        | (7,000)        | -             | -             | -            | -             |
| 40                      | XÃ ĐẮK PLÔ                      | 24,242           | -             | 24,242           | 15,570           | -            | 15,570           | 8,672          | -             | 8,672          | -             | -             | -            | -             |
| 41                      | XÃ SA BÌNH                      | 8,580            | -             | 8,580            | 8,580            | -            | 8,580            | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 42                      | XÃ MĂNG ĐEN                     | 33,420           | -             | 33,420           | 33,420           | -            | 33,420           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 43                      | XÃ KON PLÔNG                    | 39,840           | -             | 39,840           | 39,840           | -            | 39,840           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 44                      | XÃ SA LOONG                     | 32,350           | -             | 32,350           | 3,420            | -            | 3,420            | 6,832          | -             | 6,832          | 7,410         | 14,688        | -            | 14,688        |
| 45                      | XÃ ĐẮK KÔI                      | 16,920           | -             | 16,920           | 16,920           | -            | 16,920           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 46                      | XÃ MĂNG RI                      | 28,260           | -             | 28,260           | 28,260           | -            | 28,260           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 47                      | XÃ NGỌC RÊO                     | 13,050           | 0,915         | 12,135           | 13,050           | 0,915        | 12,135           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 48                      | XÃ ĐẮK UI                       | -                | -             | 0,000            | -                | -            | -                | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 49                      | XÃ KON ĐÀO                      | 11,790           | -             | 11,790           | 11,790           | -            | 11,790           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 50                      | XÃ ĐẮK PÊK                      | 35,490           | 0,060         | 35,430           | 35,490           | 0,060        | 35,430           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 51                      | XÃ DỤC NÔNG                     | 77,240           | 5,824         | 71,416           | 36,840           | -            | 36,840           | 17,696         | 5,824         | 11,872         | 9,600         | 13,104        | -            | 13,104        |
| 52                      | XÃ ĐẮK MÔN                      | 21,750           | -             | 21,750           | 21,750           | -            | 21,750           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 53                      | XÃ XỐP                          | 6,180            | 0,045         | 6,135            | 6,180            | 0,045        | 6,135            | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 54                      | XÃ MĂNG BÚT                     | 32,250           | -             | 32,250           | 32,250           | -            | 32,250           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 55                      | XÃ NGỌC LINH                    | 25,800           | -             | 25,800           | 25,800           | -            | 25,800           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 56                      | XÃ ĐẮK PXI                      | 16,770           | 0,240         | 16,530           | 16,770           | 0,240        | 16,530           | -              | -             | -              | -             | -             | -            | -             |
| 57                      | XÃ BỒ Y                         | 104,984          | 2,212         | 102,772          | 7,560            | -            | 7,560            | 97,424         | 2,212         | 95,212         | -             | -             | -            | -             |
| <b>Phần II</b>          | <b>Các Đơn vị trực thuộc Sở</b> | <b>346,530</b>   | <b>2,535</b>  | <b>343,995</b>   | <b>346,530</b>   | <b>2,535</b> | <b>343,995</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>      | <b>-</b>       | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>     | <b>-</b>      |
| <b>TỔNG CỘNG (I+II)</b> |                                 | <b>1.589,856</b> | <b>36,103</b> | <b>1.553,753</b> | <b>1.368,180</b> | <b>4,755</b> | <b>1.363,425</b> | <b>143,408</b> | <b>30,700</b> | <b>112,708</b> | <b>32,460</b> | <b>45,808</b> | <b>0,648</b> | <b>45,160</b> |

**PHỤ LỤC 2**  
**PHÂN BỐ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH, HỌC VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**  
**ĐỢT 1 NĂM HỌC 2026 - 2027**

*(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| Số TT  | Tên địa phương                | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ |                                                                                                  |                                                                                                                                                             |                  | Định mức<br>hỗ trợ/học<br>sinh (kg<br>gạo) | Số tháng đề<br>nghị hỗ trợ | Tổng số gạo được<br>hỗ trợ đợt 1<br>(1000kg) | Trong đó                                                                   |                                           | Ghi chú                      |
|--------|-------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|
|        |                               | Tổng số □                               | Học sinh Tiểu<br>học và THCS tại<br>các trường PTDT<br>bản trú, nội trú:<br>TH, THCS và<br>THPT) | Học sinh TH và THCS<br>thuộc đối tượng bản trú<br>ở khu vực điều kiện kinh tế<br>xã hội<br>đặc biệt khó khăn học ở<br>trường khu vực III hoặc khu<br>vực II | Học sinh<br>THPT |                                            |                            |                                              | Số gạo tồn<br>kho năm<br>học 2025-<br>2026 đề<br>nghị khấu<br>trừ (1000kg) | Tổng số gạo cần hỗ<br>trợ đợt 1(1000kg) □ |                              |
| 1      | 2                             | 3=4+5+6                                 | 4                                                                                                | 5                                                                                                                                                           | 6                | 7                                          | 8                          | 9=3x7x8                                      | 10                                                                         | 11=9-10                                   | 12                           |
| Phần I | UBND CẤP XÃ                   | 34.055                                  | 14.558                                                                                           | 19.497                                                                                                                                                      | -                | 15                                         | 2                          | 1.021,650                                    | 2,220                                                                      | 1.019,430                                 |                              |
| 1      | XÃ BA DINH                    | 347                                     | 347                                                                                              | -                                                                                                                                                           | -                | 15                                         | 2                          | 10,410                                       | -                                                                          | 10,410                                    |                              |
|        | CẤP TIỂU HỌC                  | -                                       | -                                                                                                |                                                                                                                                                             |                  |                                            |                            |                                              |                                                                            |                                           |                              |
|        | Trường Tiểu học Ba Dinh       | 42                                      | 42                                                                                               |                                                                                                                                                             |                  | 15                                         | 2                          | 1,260                                        | -                                                                          | 1,260                                     |                              |
|        | Trường Tiểu học Ba Dinh       | 28                                      | 28                                                                                               |                                                                                                                                                             |                  | 15                                         | 2                          | 0,840                                        | -                                                                          | 0,840                                     | HSDTTS vào lớp 1<br>học TCTV |
|        | Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang | 100                                     | 100                                                                                              |                                                                                                                                                             |                  | 15                                         | 2                          | 3,000                                        |                                                                            | 3,000                                     |                              |
|        | Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang | 25                                      | 25                                                                                               |                                                                                                                                                             |                  | 15                                         | 2                          | 0,750                                        |                                                                            | 0,750                                     | HSDTTS vào lớp 1<br>học TCTV |
|        | CẤP THCS                      | 0                                       |                                                                                                  |                                                                                                                                                             |                  |                                            |                            | -                                            |                                                                            | -                                         |                              |
|        | Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang | 100                                     | 100                                                                                              |                                                                                                                                                             |                  | 15                                         | 2                          | 3,000                                        |                                                                            | 3,000                                     |                              |
|        | Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô     | 52                                      | 52                                                                                               |                                                                                                                                                             |                  | 15                                         | 2                          | 1,560                                        | -                                                                          | 1,560                                     |                              |
| 2      | XÃ BA ĐỘNG                    | 127                                     | 127                                                                                              | -                                                                                                                                                           | -                | 15                                         | 2                          | 3,810                                        | -                                                                          | 3,810                                     |                              |
|        | CẤP TIỂU HỌC                  | 0                                       |                                                                                                  |                                                                                                                                                             |                  |                                            |                            | -                                            |                                                                            | -                                         |                              |
|        | Trường Tiểu học Ba Thành      | 100                                     | 100                                                                                              |                                                                                                                                                             |                  | 15                                         | 2                          | 3,000                                        |                                                                            | 3,000                                     |                              |

|          |                          |            |            |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|----------|--------------------------|------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|          | Trường Tiểu học Ba Thành | 20         | 20         |            |          | 15        | 2        | 0,600         |              | 0,600         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | <b>CẤP THCS</b>          | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|          | Trường THCS Ba Động      | 7          | 7          |            |          | 15        | 2        | 0,210         |              | 0,210         |                           |
| <b>3</b> | <b>XÃ BA TÔ</b>          | <b>476</b> | <b>-</b>   | <b>476</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>14,280</b> | <b>-</b>     | <b>14,280</b> |                           |
|          | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>      | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|          | Trường Tiểu học Ba Tô    | 244        |            | 244        |          | 15        | 2        | 7,320         |              | 7,320         |                           |
|          | Trường Tiểu học Ba Tô    | 50         |            | 50         |          | 15        | 2        | 1,500         |              | 1,500         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | Trường TH&THCS Ba Nam    | 23         |            | 23         |          | 15        | 2        | 0,690         |              | 0,690         |                           |
|          | Trường TH&THCS Ba Nam    | 1          |            | 1          |          | 15        | 2        | 0,030         |              | 0,030         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | Trường TH và THCS Ba Lễ  | 60         |            | 60         |          | 15        | 2        | 1,800         |              | 1,800         |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Lễ  | 10         |            | 10         |          | 15        | 2        | 0,300         |              | 0,300         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | <b>CẤP THCS</b>          | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|          | Trường THCS Ba Tô        | 30         |            | 30         |          | 15        | 2        | 0,900         |              | 0,900         |                           |
|          | Trường TH&THCS Ba Nam    | 30         |            | 30         |          | 15        | 2        | 0,900         |              | 0,900         |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Lễ  | 28         |            | 28         |          | 15        | 2        | 0,840         |              | 0,840         |                           |
| <b>4</b> | <b>XÃ BA TƠ</b>          | <b>478</b> | <b>280</b> | <b>198</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>14,340</b> | <b>0,015</b> | <b>14,325</b> |                           |
|          | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>      | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|          | Trường tiểu học Ba Tô    | 55         |            | 55         |          | 15        | 2        | 1,650         | -            | 1,650         |                           |
|          | <b>CẤP THCS</b>          | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |

|          |                           |            |          |            |          |           |          |               |          |               |                           |
|----------|---------------------------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|---------------|----------|---------------|---------------------------|
|          | Trường TH&THCS Ba Bích    | 143        |          | 143        |          | 15        | 2        | 4,290         |          | 4,290         |                           |
|          | Trường PTDTNT THCS Ba Tơ  | 280        | 280      |            |          | 15        | 2        | 8,400         | 0,015    | 8,385         |                           |
| <b>5</b> | <b>XÃ BA VÌ</b>           | <b>615</b> | <b>-</b> | <b>615</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>18,450</b> | <b>-</b> | <b>18,450</b> |                           |
|          | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>       | 0          |          |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Ngạc | 59         |          | 59         |          | 15        | 2        | 1,770         |          | 1,770         |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Ngạc | 44         |          | 44         |          | 15        | 2        | 1,320         |          | 1,320         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | Trường TH và THCS Ba Tiêu | 85         |          | 85         |          | 15        | 2        | 2,550         |          | 2,550         |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Tiêu | 25         |          | 25         |          | 15        | 2        | 0,750         |          | 0,750         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | Trường Tiểu học Ba Vì     | 130        |          | 130        |          | 15        | 2        | 3,900         |          | 3,900         |                           |
|          | Trường Tiểu học Ba Vì     | 20         |          | 20         |          | 15        | 2        | 0,600         |          | 0,600         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | <b>CẤP THCS</b>           | 0          |          |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Ngạc | 75         |          | 75         |          | 15        | 2        | 2,250         |          | 2,250         |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Tiêu | 113        |          | 113        |          | 15        | 2        | 3,390         |          | 3,390         |                           |
|          | Trường THCS Ba Vì         | 64         |          | 64         |          | 15        | 2        | 1,920         |          | 1,920         |                           |
| <b>6</b> | <b>XÃ BA VINH</b>         | <b>188</b> | <b>-</b> | <b>188</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>5,640</b>  | <b>-</b> | <b>5,640</b>  |                           |
|          | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>       | 0          |          |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Vinh | 144        |          | 144        |          | 15        | 2        | 4,320         |          | 4,320         |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Vinh | 32         |          | 32         |          | 15        | 2        | 0,960         |          | 0,960         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | Trường TH và THCS Ba Điền | 2          |          | 2          |          | 15        | 2        | 0,060         |          | 0,060         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|          | <b>CẤP THCS</b>           | 0          |          |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|          | Trường TH và THCS Ba Vinh | 10         |          | 10         |          | 15        | 2        | 0,300         |          | 0,300         |                           |

|           |                                   |            |            |            |          |           |          |               |          |               |                           |
|-----------|-----------------------------------|------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|----------|---------------|---------------------------|
|           | Trường TH và THCS Ba Điền         | 0          |            |            |          | 15        | 2        | -             |          | -             |                           |
| <b>7</b>  | <b>XÃ BA XA</b>                   | <b>380</b> | <b>190</b> | <b>190</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>11,400</b> | <b>-</b> | <b>11,400</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>               | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học Ba Xa             | 140        |            | 140        |          | 15        | 2        | 4,200         |          | 4,200         |                           |
|           | Trường Tiểu học Ba Xa             | 50         |            | 50         |          | 15        | 2        | 1,500         |          | 1,500         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                   | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường PTDTBT THCS Ba Xa          | 190        | 190        | 0          | 0        | 15        | 2        | 5,700         | -        | 5,700         |                           |
| <b>8</b>  | <b>XÃ ĐẠNG THÙY TRÂM</b>          | <b>442</b> | <b>442</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>13,260</b> | <b>-</b> | <b>13,260</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>               | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang | 200        | 200        |            |          | 15        | 2        | 6,000         |          | 6,000         |                           |
|           | Trường TH và THCS Ba Khâm         | 46         | 46         |            |          | 15        | 2        | 1,380         |          | 1,380         |                           |
|           | Trường TH và THCS Ba Khâm         | 6          | 6          |            |          | 15        | 2        | 0,180         |          | 0,180         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                   | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang | 150        | 150        |            |          | 15        | 2        | 4,500         |          | 4,500         |                           |
|           | Trường TH và THCS Ba Khâm         | 40         | 40         |            |          | 15        | 2        | 1,200         |          | 1,200         |                           |
| <b>9</b>  | <b>ĐẶC KHU LÝ SƠN</b>             | <b>18</b>  | <b>-</b>   | <b>18</b>  | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>0,540</b>  | <b>-</b> | <b>0,540</b>  |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                   | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường THCS An Vĩnh               | 18         |            | 18         |          | 15        | 2        | 0,540         |          | 0,540         |                           |
| <b>10</b> | <b>XÃ CÀ ĐAM</b>                  | <b>368</b> | <b>368</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>11,040</b> | <b>-</b> | <b>11,040</b> |                           |

|           |                               |              |            |            |          |           |          |               |          |               |                           |
|-----------|-------------------------------|--------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|----------|---------------|---------------------------|
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>           | 0            |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường TH&THCS Trà Tân        | 19           | 19         |            |          | 15        | 2        | 0,570         |          | 0,570         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH&THCS Trà Tân        | 75           | 75         |            |          | 15        | 2        | 2,250         |          | 2,250         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bù  | 22           | 22         |            |          | 15        | 2        | 0,660         |          | 0,660         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bù  | 82           | 82         |            |          | 15        | 2        | 2,460         |          | 2,460         |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>               | 0            |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường TH&THCS Trà Tân        | 80           | 80         |            |          | 15        | 2        | 2,400         |          | 2,400         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bù  | 90           | 90         |            |          | 15        | 2        | 2,700         |          | 2,700         |                           |
| <b>11</b> | <b>XÃ TÂY TRÀ</b>             | <b>1.519</b> | <b>944</b> | <b>575</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>45,570</b> | <b>-</b> | <b>45,570</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>           | 0            |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học Trà Phong     | 166          |            | 166        |          | 15        | 2        | 4,980         |          | 4,980         |                           |
|           | Trường Tiểu học Trà Phong     | 40           |            | 40         |          | 15        | 2        | 1,200         |          | 1,200         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường Tiểu học Trà Xinh      | 148          |            | 148        |          | 15        | 2        | 4,440         |          | 4,440         |                           |
|           | Trường Tiểu học Trà Xinh      | 41           |            | 41         |          | 15        | 2        | 1,230         |          | 1,230         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PTDTBT TH Sơn Trà      | 151          | 151        |            |          | 15        | 2        | 4,530         |          | 4,530         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH Sơn Trà      | 0            |            |            |          | 15        | 2        | -             |          | -             | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà | 148          | 148        |            |          | 15        | 2        | 4,440         |          | 4,440         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà | 35           | 35         |            |          | 15        | 2        | 1,050         |          | 1,050         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>               | 0            |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|           | Trường THCS Trương Ngọc Khang | 180          |            | 180        |          | 15        | 2        | 5,400         |          | 5,400         |                           |
|           | Trường PTDTBT THCS Sơn Trà    | 100          | 100        |            |          | 15        | 2        | 3,000         |          | 3,000         |                           |
|           | Trường PTDTBT THCS Trà Xinh   | 140          | 140        |            |          | 15        | 2        | 4,200         |          | 4,200         |                           |

|    |                                      |              |              |          |          |           |          |               |          |               |                           |
|----|--------------------------------------|--------------|--------------|----------|----------|-----------|----------|---------------|----------|---------------|---------------------------|
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà        | 139          | 139          |          |          | 15        | 2        | 4,170         |          | 4,170         |                           |
|    | Trường PT DTNT THCS Tây Trà          | 231          | 231          |          |          | 15        | 2        | 6,930         | -        | 6,930         |                           |
| 12 | <b>XÃ TÂY TRÀ BÔNG</b>               | <b>1.280</b> | <b>1.280</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>38,400</b> | <b>-</b> | <b>38,400</b> |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                  | 0            |              |          |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|    | Trường PTDTBT TH Trà Tây             | 150          | 150          |          |          | 15        | 2        | 4,500         |          | 4,500         |                           |
|    | Trường PTDTBT TH Trà Tây             | 40           | 40           |          |          | 15        | 2        | 1,200         |          | 1,200         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà      | 45           | 45           |          |          | 15        | 2        | 1,350         |          | 1,350         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà      | 185          | 185          |          |          | 15        | 2        | 5,550         |          | 5,550         |                           |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS số 1 Hương Trà | 49           | 49           |          |          | 15        | 2        | 1,470         |          | 1,470         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS số 1 Hương Trà | 147          | 147          |          |          | 15        | 2        | 4,410         |          | 4,410         |                           |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây        | 26           | 26           |          |          | 15        | 2        | 0,780         |          | 0,780         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây        | 76           | 76           |          |          | 15        | 2        | 2,280         |          | 2,280         |                           |
|    | <b>CẤP THCS</b>                      | 0            |              |          |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|    | Trường PTDTBT THCS Trà Tây           | 170          | 170          |          |          | 15        | 2        | 5,100         |          | 5,100         |                           |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS số 1 Hương Trà | 162          | 162          |          |          | 15        | 2        | 4,860         |          | 4,860         |                           |
|    | Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà    | 150          | 150          |          |          | 15        | 2        | 4,500         |          | 4,500         |                           |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây        | 80           | 80           |          |          | 15        | 2        | 2,400         |          | 2,400         |                           |
| 13 | <b>XÃ THANH BÔNG</b>                 | <b>1.043</b> | <b>1.043</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>31,290</b> | <b>-</b> | <b>31,290</b> |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                  | 0            |              |          |          |           |          | -             |          | -             |                           |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh     | 55           | 55           |          |          | 15        | 2        | 1,650         |          | 1,650         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học Trà Thanh     | 235          | 235          |          |          | 15        | 2        | 7,050         |          | 7,050         |                           |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm        | 15           | 15           |          |          | 15        | 2        | 0,450         |          | 0,450         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |

|           |                                |              |            |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|-----------|--------------------------------|--------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm  | 45           | 45         |            |          | 15        | 2        | 1,350         |              | 1,350         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp | 70           | 70         |            |          | 15        | 2        | 2,100         |              | 2,100         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp | 160          | 160        |            |          | 15        | 2        | 4,800         | -            | 4,800         |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                | 0            |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTDTBT THCS Trà Thanh   | 195          | 195        |            |          | 15        | 2        | 5,850         |              | 5,850         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm  | 80           | 80         |            |          | 15        | 2        | 2,400         |              | 2,400         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp | 188          | 188        |            |          | 15        | 2        | 5,640         | -            | 5,640         |                           |
| <b>14</b> | <b>XÃ TRÀ BỒNG</b>             | <b>1.058</b> | <b>338</b> | <b>720</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>31,740</b> | <b>0,060</b> | <b>31,680</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>            | 0            |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học Trà Sơn        | 222          |            | 222        |          | 15        | 2        | 6,660         | 0,060        | 6,600         |                           |
|           | Trường Tiểu học Trà Sơn        | 13           |            | 13         |          | 15        | 2        | 0,390         |              | 0,390         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy | 160          | 40         | 120        |          | 15        | 2        | 4,800         |              | 4,800         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy | 0            |            |            |          | 15        | 2        | -             |              | -             | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                | 0            |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTDTBT THCS Trà Sơn     | 245          |            | 245        |          | 15        | 2        | 7,350         |              | 7,350         |                           |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy | 170          | 50         | 120        |          | 15        | 2        | 5,100         |              | 5,100         |                           |
|           | Trường PT DTNT THCS Trà Bồng   | 248          | 248        |            |          | 15        | 2        | 7,440         |              | 7,440         |                           |

|    |                                                             |              |              |          |          |           |          |               |          |               |                             |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------|--------------|----------|----------|-----------|----------|---------------|----------|---------------|-----------------------------|
| 15 | <b>XÃ ĐÔNG TRÀ BỒNG</b>                                     | <b>24</b>    | <b>24</b>    | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>0,720</b>  | <b>-</b> | <b>0,720</b>  |                             |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                         | 0            |              |          |          |           |          | -             |          | -             |                             |
|    | Trường Tiểu học Trà Giang (Trường TH và THCS Đông Trà Bồng) | 17           | 17           |          |          | 15        | 2        | 0,510         |          | 0,510         |                             |
|    | Trường Tiểu học Trà Giang (Trường TH và THCS Đông Trà Bồng) | 7            | 7            |          |          | 15        | 2        | 0,210         |          | 0,210         | HSBTDCTS vào lớp 1 học TCTV |
| 16 | <b>XÃ SƠN TÂY</b>                                           | <b>1.213</b> | <b>1.213</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>36,390</b> | <b>-</b> | <b>36,390</b> |                             |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                         | 0            |              |          |          |           |          | -             |          | -             |                             |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung                              | 190          | 190          |          |          | 15        | 2        | 5,700         |          | 5,700         |                             |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung                              | 61           | 61           |          |          | 15        | 2        | 1,830         |          | 1,830         | HSBTDCTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long                              | 106          | 106          |          |          | 15        | 2        | 3,180         |          | 3,180         |                             |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long                              | 35           | 35           |          |          | 15        | 2        | 1,050         |          | 1,050         | HSBTDCTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân                               | 135          | 135          |          |          | 15        | 2        | 4,050         |          | 4,050         |                             |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân                               | 30           | 30           |          |          | 15        | 2        | 0,900         |          | 0,900         | HSBTDCTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>                                             | 0            |              |          |          |           |          | -             |          | -             |                             |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung                              | 181          | 181          |          |          | 15        | 2        | 5,430         |          | 5,430         |                             |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long                              | 140          | 140          |          |          | 15        | 2        | 4,200         |          | 4,200         |                             |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân                               | 135          | 135          |          |          | 15        | 2        | 4,050         |          | 4,050         |                             |
|    | Trường PTDTNT THCS Sơn Tây                                  | 200          | 200          |          |          | 15        | 2        | 6,000         |          | 6,000         |                             |

|    |                                        |            |            |            |          |           |          |               |              |               |                              |
|----|----------------------------------------|------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|------------------------------|
| 17 | <b>XÃ SƠN TÂY HẠ</b>                   | <b>911</b> | <b>542</b> | <b>369</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>27,330</b> | <b>0,030</b> | <b>27,300</b> | <b>-</b>                     |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                    | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu          | 139        | 139        |            |          | 15        | 2        | 4,170         |              | 4,170         |                              |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu          | 23         | 23         |            |          | 15        | 2        | 0,690         |              | 0,690         | HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập          | 107        | 107        |            |          | 15        | 2        | 3,210         | 0,030        | 3,180         |                              |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập          | 18         | 18         |            |          | 15        | 2        | 0,540         |              | 0,540         | HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh         | 215        | 215        |            |          | 15        | 2        | 6,450         |              | 6,450         |                              |
|    | Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh         | 40         | 40         |            |          | 15        | 2        | 1,200         |              | 1,200         | HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>                        | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu          | 104        |            | 104        |          | 15        | 2        | 3,120         |              | 3,120         |                              |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập          | 101        |            | 101        |          | 15        | 2        | 3,030         |              | 3,030         |                              |
|    | Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh         | 164        |            | 164        |          | 15        | 2        | 4,920         |              | 4,920         |                              |
| 18 | <b>XÃ SƠN TÂY THƯỢNG</b>               | <b>965</b> | <b>670</b> | <b>295</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>28,950</b> | <b>-</b>     | <b>28,950</b> | <b>-</b>                     |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                    | 0          |            |            |          |           |          |               |              |               |                              |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng | 200        | 200        |            |          | 15        | 2        | 6,000         |              | 6,000         |                              |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng | 50         | 50         |            |          | 15        | 2        | 1,500         |              | 1,500         | HSDTTTS vào lớp 1 học TCTV   |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua          | 105        |            | 105        |          | 15        | 2        | 3,150         |              | 3,150         |                              |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua          | 40         |            | 40         |          | 15        | 2        | 1,200         |              | 1,200         | HSDTTTS vào lớp 1 học TCTV   |

|           |                                        |            |            |            |          |           |          |               |              |               |                              |
|-----------|----------------------------------------|------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|------------------------------|
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên         | 96         | 96         |            |          | 15        | 2        | 2,880         |              | 2,880         |                              |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên         | 24         | 24         |            |          | 15        | 2        | 0,720         |              | 0,720         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV    |
|           | <b>CẤP THCS</b>                        | 0          |            |            | -        |           |          | -             |              | -             |                              |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Đinh Thanh Kháng | 200        | 200        |            |          | 15        | 2        | 6,000         |              | 6,000         |                              |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua          | 150        |            | 150        |          | 15        | 2        | 4,500         |              | 4,500         |                              |
|           | Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên         | 100        | 100        |            |          | 15        | 2        | 3,000         |              | 3,000         |                              |
| <b>19</b> | <b>XÃ SƠN HÀ</b>                       | <b>893</b> | <b>280</b> | <b>613</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>26,790</b> | <b>0,180</b> | <b>26,610</b> |                              |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                    | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |
|           | Trường TH TT Di Lăng số I              | 40         |            | 40         |          | 15        | 2        | 1,200         | 0,030        | 1,170         |                              |
|           | Trường TH TT Di Lăng số I              | 12         |            | 12         |          | 15        | 2        | 0,360         |              | 0,360         | HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH TT Di Lăng số II             | 135        |            | 135        |          | 15        | 2        | 4,050         | 0,060        | 3,990         |                              |
|           | Trường TH TT Di Lăng số II             | 15         |            | 15         |          | 15        | 2        | 0,450         |              | 0,450         | HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH Sơn Thượng                   | 80         |            | 80         |          | 15        | 2        | 2,400         |              | 2,400         |                              |
|           | Trường TH Sơn Thượng                   | 10         |            | 10         |          | 15        | 2        | 0,300         |              | 0,300         | HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH&THCS Sơn Bao                 | 59         |            | 59         |          | 15        | 2        | 1,770         |              | 1,770         |                              |
|           | Trường TH&THCS Sơn Bao                 | 16         |            | 16         |          | 15        | 2        | 0,480         |              | 0,480         | HSBTDTTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                        | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |
|           | Trường THCS TT Di Lăng                 | 145        |            | 145        |          | 15        | 2        | 4,350         | 0,090        | 4,260         |                              |
|           | Trường PTDTNT THCS huyện Sơn Hà        | 280        | 280        |            |          | 15        | 2        | 8,400         |              | 8,400         |                              |

|           |                            |            |            |            |          |           |          |               |          |               |                         |
|-----------|----------------------------|------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|----------|---------------|-------------------------|
|           | Trường TH&THCS Sơn Bao     | 101        |            | 101        |          | 15        | 2        | 3,030         |          | 3,030         |                         |
| <b>20</b> | <b>XÃ SƠN HẠ</b>           | <b>413</b> | <b>-</b>   | <b>413</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>12,390</b> | <b>-</b> | <b>12,390</b> |                         |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>        | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |
|           | Trường TH Sơn Hạ I         | 20         |            | 20         |          | 15        | 2        | 0,600         |          | 0,600         |                         |
|           | Trường TH Sơn Hạ II        | 10         |            | 10         |          | 15        | 2        | 0,300         |          | 0,300         |                         |
|           | Trường TH Sơn Thành        | 60         |            | 60         |          | 15        | 2        | 1,800         |          | 1,800         |                         |
|           | Trường TH&THCS Sơn Nham    | 53         |            | 53         |          | 15        | 2        | 1,590         |          | 1,590         |                         |
|           | Trường TH&THCS Sơn Nham    | 10         |            | 10         |          | 15        | 2        | 0,300         |          | 0,300         | HSDTTS lớp1 có học TCTV |
|           | Trường TH&THCS Sơn Nham II | 70         |            | 70         |          | 15        | 2        | 2,100         |          | 2,100         |                         |
|           | Trường TH&THCS Sơn Nham II | 10         |            | 10         |          | 15        | 2        | 0,300         |          | 0,300         | HSDTTS lớp1 có học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>            | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |
|           | Trường THCS Sơn Hạ         | 30         |            | 30         |          | 15        | 2        | 0,900         |          | 0,900         |                         |
|           | Trường TH&THCS Sơn Nham    | 65         |            | 65         |          | 15        | 2        | 1,950         |          | 1,950         |                         |
|           | Trường TH&THCS Sơn Nham II | 85         |            | 85         |          | 15        | 2        | 2,550         |          | 2,550         |                         |
| <b>21</b> | <b>XÃ SƠN KỲ</b>           | <b>693</b> | <b>588</b> | <b>105</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>20,790</b> | <b>-</b> | <b>20,790</b> |                         |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>        | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |
|           | Trường TH Sơn Kỳ           | 330        | 330        |            |          | 15        | 2        | 9,900         |          | 9,900         |                         |
|           | Trường TH Sơn Kỳ           | 70         | 70         |            |          | 15        | 2        | 2,100         |          | 2,100         | HSDTTS lớp1 có học TCTV |
|           | Trường PTDTBT TH Sơn Ba    | 163        | 163        |            |          | 15        | 2        | 4,890         |          | 4,890         |                         |
|           | Trường PTDTBT TH Sơn Ba    | 25         | 25         |            |          | 15        | 2        | 0,750         |          | 0,750         | HSDTTS lớp1 có học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>            | 0          |            |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |

|    |                          |            |          |            |          |           |          |               |          |               |                         |
|----|--------------------------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|---------------|----------|---------------|-------------------------|
|    | Trường THCS Sơn Ba       | 105        |          | 105        |          | 15        | 2        | 3,150         |          | 3,150         |                         |
| 22 | <b>XÃ SƠN LINH</b>       | <b>153</b> | <b>-</b> | <b>153</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>4,590</b>  | <b>-</b> | <b>4,590</b>  |                         |
|    | <b>BẬC TIỂU HỌC</b>      | 0          |          |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |
|    | Trường TH Sơn Cao        | 32         |          | 32         |          | 15        | 2        | 0,960         |          | 0,960         |                         |
|    | Trường TH&THCS Sơn Giang | 0          | 0        |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |
|    | <b>CẤP THCS</b>          | 0          |          |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |
|    | Trường THCS Sơn Cao      | 4          |          | 4          |          | 15        | 2        | 0,120         |          | 0,120         |                         |
|    | Trường THCS Sơn Linh     | 48         |          | 48         |          | 15        | 2        | 1,440         |          | 1,440         |                         |
|    | Trường TH&THCS Sơn Giang | 69         |          | 69         |          | 15        | 2        | 2,070         |          | 2,070         |                         |
| 23 | <b>XÃ SƠN THỦY</b>       | <b>419</b> | <b>-</b> | <b>419</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>12,570</b> | <b>-</b> | <b>12,570</b> |                         |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>      | 0          |          |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |
|    | Trường TH&THCS Sơn Hải   | 85         |          | 85         |          | 15        | 2        | 2,550         |          | 2,550         |                         |
|    | Trường TH&THCS Sơn Hải   | 15         |          | 15         |          | 15        | 2        | 0,450         |          | 0,450         | HSDTTS lớp1 có học TCTV |
|    | Trường TH&THCS Sơn Thủy  | 82         |          | 82         |          | 15        | 2        | 2,460         |          | 2,460         |                         |
|    | Trường TH&THCS Sơn Thủy  | 7          |          | 7          |          | 15        | 2        | 0,210         |          | 0,210         | HSDTTS lớp1 có học TCTV |
|    | Trường TH&THCS Sơn Trung | 58         |          | 58         |          | 15        | 2        | 1,740         |          | 1,740         |                         |
|    | Trường TH&THCS Sơn Trung | 12         |          | 12         |          | 15        | 2        | 0,360         |          | 0,360         | HSDTTS lớp1 có học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>          | 0          |          |            |          |           |          | -             |          | -             |                         |
|    | Trường TH&THCS Sơn Hải   | 60         |          | 60         |          | 15        | 2        | 1,800         |          | 1,800         |                         |

|    |                                |            |            |            |   |           |          |               |              |               |                                 |
|----|--------------------------------|------------|------------|------------|---|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------------|
|    | Trường TH&THCS Sơn Thủy        | 22         |            | 22         |   | 15        | 2        | 0,660         |              | 0,660         |                                 |
|    | Trường TH&THCS Sơn Trung       | 78         |            | 78         |   | 15        | 2        | 2,340         |              | 2,340         |                                 |
| 24 | <b>XÃ SƠN MAI</b>              | <b>141</b> |            | <b>141</b> | - | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>4,230</b>  | -            | <b>4,230</b>  |                                 |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>            | 0          |            |            |   |           |          | -             |              | -             |                                 |
|    | Trường Tiểu học Long Mai       | 40         |            | 40         |   | 15        | 2        | 1,200         |              | 1,200         |                                 |
|    | Trường Tiểu học Long Mai       | 12         |            | 12         |   | 15        | 2        | 0,360         |              | 0,360         | HSBTDTTTS vào<br>lớp 1 học TCTV |
|    | Trường Tiểu học Long Sơn       | 52         |            | 52         |   | 15        | 2        | 1,560         |              | 1,560         |                                 |
|    | <b>CẤP THCS</b>                | 0          |            |            |   |           |          | -             |              | -             |                                 |
|    | Trường THCS Long Mai           | 8          |            | 8          |   | 15        | 2        | 0,240         |              | 0,240         |                                 |
|    | Trường THCS Long Sơn           | 29         |            | 29         |   | 15        | 2        | 0,870         | -            | 0,870         |                                 |
| 25 | <b>XÃ MINH LONG</b>            | <b>410</b> | <b>410</b> | -          | - | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>12,300</b> | <b>0,060</b> | <b>12,240</b> |                                 |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>            | 0          |            |            |   |           |          | -             |              | -             |                                 |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn | 110        | 110        |            |   | 15        | 2        | 3,300         |              | 3,300         |                                 |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn | 25         | 25         |            |   | 15        | 2        | 0,750         |              | 0,750         | HSBTDTTTS vào<br>lớp 1 học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>                | 0          |            |            |   |           |          | -             |              | -             |                                 |
| 1  | Trường PTDTNT THCS Minh Long   | 200        | 200        |            |   | 15        | 2        | 6,000         | 0,060        | 5,940         |                                 |
|    | Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn | 75         | 75         |            |   | 15        | 2        | 2,250         |              | 2,250         |                                 |
| 26 | <b>XÃ NGỌK TỰ</b>              | <b>295</b> | <b>0</b>   | <b>295</b> | - | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>8,850</b>  | <b>0,000</b> | <b>8,850</b>  |                                 |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>            | 0          |            |            |   |           |          | -             |              | -             |                                 |
|    | Trường Tiểu học Kim Đồng       | 48         |            | 48         |   | 15        | 2        | 1,440         |              | 1,440         |                                 |

|           |                                  |            |            |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|-----------|----------------------------------|------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|           | <b>CẤP THCS</b>                  | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường THCS Kpă KLong            | 32         |            | 32         |          | 15        | 2        | 0,960         |              | 0,960         |                           |
|           | Trường PTDTBT THCS Đinh Núp      | 215        |            | 215        |          | 15        | 2        | 6,450         |              | 6,450         |                           |
| <b>27</b> | <b>XÃ ĐẮK MAR</b>                | <b>3</b>   | <b>-</b>   | <b>3</b>   | <b>-</b> |           | <b>2</b> | <b>0,090</b>  | <b>0,000</b> | <b>0,090</b>  |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>              | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học Bế Văn Đàn       | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                  | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường THCS Hùng Vương           | 3          |            | 3          |          | 15        | 2        | 0,090         |              | 0,090         |                           |
| <b>28</b> | <b>XÃ YA LY</b>                  | <b>170</b> | <b>-</b>   | <b>170</b> |          | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>5,100</b>  | <b>0,000</b> | <b>5,100</b>  |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>              | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH&THCS xã Ya Ly          | 8          |            | 8          |          | 15        | 2        | 0,240         |              | 0,240         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH&THCS xã Ya Ly          | 22         |            | 22         |          | 15        | 2        | 0,660         |              | 0,660         |                           |
|           | Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo     | 63         |            | 63         |          | 15        | 2        | 1,890         |              | 1,890         |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                  | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo     | 77         |            | 77         |          | 15        | 2        | 2,310         |              | 2,310         |                           |
| <b>29</b> | <b>XÃ ĐẮK SAO</b>                | <b>750</b> | <b>750</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>22,500</b> | <b>0,000</b> | <b>22,500</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>              | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 1 | 182        | 182        |            |          | 15        | 2        | 5,460         |              | 5,460         |                           |
|           | Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 1 | 40         | 40         |            |          | 15        | 2        | 1,200         |              | 1,200         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 2 | 55         | 55         |            |          | 15        | 2        | 1,650         |              | 1,650         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 2 | 175        | 175        |            |          | 15        | 2        | 5,250         |              | 5,250         |                           |

|           |                                                      |            |          |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|-----------|------------------------------------------------------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|           | <b>CẤP THCS</b>                                      | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 1                     | 148        | 148      |            |          | 15        | 2        | 4,440         |              | 4,440         |                           |
|           | Trường PTDT BT TH-THCS Đăk Sao 2                     | 150        | 150      |            |          | 15        | 2        | 4,500         |              | 4,500         |                           |
| <b>30</b> | <b>XÃ IA DAL</b>                                     | <b>545</b> | <b>-</b> | <b>545</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>16,350</b> | <b>0,000</b> | <b>16,350</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                  | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học - THCS Hùng Vương                    | 290        |          | 290        |          | 15        | 2        | 8,700         |              | 8,700         |                           |
|           | Trường Tiểu học - THCS Hùng Vương                    | 20         |          | 20         |          | 15        | 2        | 0,600         |              | 0,600         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                                      | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học - THCS Hùng Vương                    | 235        |          | 235        |          | 15        | 2        | 7,050         |              | 7,050         |                           |
| <b>31</b> | <b>XÃ KON BRAIH</b>                                  | <b>360</b> | <b>-</b> | <b>360</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>10,800</b> | <b>0,525</b> | <b>10,275</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                  | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học Lê Quý Đôn                           | 18         |          | 18         |          | 15        | 2        | 0,540         |              | 0,540         |                           |
|           | Trường Tiểu học Tân lập                              | 88         |          | 88         |          | 15        | 2        | 2,640         |              | 2,640         |                           |
|           | Trường Tiểu học Kim Đồng                             | 9          |          | 9          |          | 15        | 2        | 0,270         | 0,360        | (0,090)       |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                                      | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường THCS Đăk Tờ Re                                | 40         |          | 40         |          | 15        | 2        | 1,200         |              | 1,200         |                           |
|           | Trường THCS Đăk Ruồng                                | 204        |          | 204        |          | 15        | 2        | 6,120         | 0,165        | 5,955         |                           |
|           | Trường THCS Tân Lập                                  | 1          |          | 1          |          | 15        | 2        | 0,030         |              | 0,030         |                           |
| <b>32</b> | <b>XÃ RỜ KOI</b>                                     | <b>65</b>  | <b>-</b> | <b>65</b>  | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>1,950</b>  | <b>-</b>     | <b>1,950</b>  |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                  | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTNT TH&THCS xã Rờ Koi (Trường TH xã Rờ Koi ) | 40         |          | 40         |          | 15        | 2        | 1,200         |              | 1,200         |                           |

|           |                                                                                                                                       |            |          |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|           | Trường PTNT TH&THCS xã Rờ Koi (Trường TH xã Rờ Koi )                                                                                  | 4          |          | 4          |          | 15        | 2        | 0,120         |              | 0,120         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                                                                                                                       | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTNT TH&THCS xã Rờ Koi (Trường THCS xã Rờ Koi )                                                                                | 21         |          | 21         |          | 15        | 2        | 0,630         |              | 0,630         |                           |
| <b>33</b> | <b>XÃ MÔ RAI</b>                                                                                                                      | <b>489</b> | <b>-</b> | <b>489</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>14,670</b> | <b>-</b>     | <b>14,670</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                                                                                                   | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTNT Tiểu học và THCS xã Mô Rai (Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt; Trường TH&THCS Võ Nguyên Giáp; Trường THCS Nguyễn Huệ) | 81         |          | 81         |          | 15        | 2        | 2,430         |              | 2,430         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PTNT Tiểu học và THCS xã Mô Rai (Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt; Trường TH&THCS Võ Nguyên Giáp; Trường THCS Nguyễn Huệ) | 285        |          | 285        |          | 15        | 2        | 8,550         |              | 8,550         |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                                                                                                                       | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTNT Tiểu học và THCS xã Mô Rai (Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt; Trường TH&THCS Võ Nguyên Giáp; Trường THCS Nguyễn Huệ) | 123        |          | 123        |          | 15        | 2        | 3,690         |              | 3,690         |                           |
| <b>34</b> | <b>XÃ ĐẮK TỜ KAN</b>                                                                                                                  | <b>950</b> | <b>0</b> | <b>950</b> | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>28,500</b> | <b>0,000</b> | <b>28,500</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                                                                                                   | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH& THCS Chu Văn An                                                                                                            | 89         |          | 89         |          | 15        | 2        | 2,670         |              | 2,670         |                           |
|           | Trường TH& THCS Chu Văn An                                                                                                            | 8          |          | 8          |          | 15        | 2        | 0,240         |              | 0,240         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH&THCS Trương Định                                                                                                            | 364        |          | 364        |          | 15        | 2        | 10,920        |              | 10,920        |                           |
|           | Trường TH&THCS Trương Định                                                                                                            | 53         |          | 53         |          | 15        | 2        | 1,590         |              | 1,590         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                                                                                                                       | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |

|    |                                     |              |            |              |          |           |          |               |              |               |                           |
|----|-------------------------------------|--------------|------------|--------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|    | Trường TH& THCS Chu Văn An          | 102          |            | 102          |          | 15        | 2        | 3,060         |              | 3,060         |                           |
|    | Trường TH&THCS Trương Định          | 334          |            | 334          |          | 15        | 2        | 10,020        |              | 10,020        |                           |
| 35 | <b>XÃ TU MƠ RÔNG</b>                | <b>1.490</b> | <b>0</b>   | <b>1.490</b> | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>44,700</b> | <b>0,000</b> | <b>44,700</b> |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                 | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường Tiểu học Kim Đồng            | 550          |            | 550          |          | 15        | 2        | 16,500        |              | 16,500        |                           |
|    | Trường Tiểu học Kim Đồng            | 145          |            | 145          |          | 15        | 2        | 4,350         |              | 4,350         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT TH-THCS xã Tu Mơ Rông | 133          |            | 133          |          | 15        | 2        | 3,990         |              | 3,990         |                           |
|    | Trường PTDTBT TH-THCS xã Tu Mơ Rông | 25           |            | 25           |          | 15        | 2        | 0,750         |              | 0,750         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>                     | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường PTDTBT TH-THCS xã Tu Mơ Rông | 97           |            | 97           |          | 15        | 2        | 2,910         |              | 2,910         |                           |
|    | Trường PTDT BT THCS Kpă KLong       | 540          |            | 540          |          | 15        | 2        | 16,200        |              | 16,200        |                           |
| 36 | <b>XÃ ĐẮK LONG</b>                  | <b>998</b>   | <b>520</b> | <b>478</b>   | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>29,940</b> | <b>0,000</b> | <b>29,940</b> |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                 | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường TH xã Đắk Long               | 390          |            | 390          |          | 15        | 2        | 11,700        |              | 11,700        |                           |
|    | Trường TH xã Đắk Long               | 88           |            | 88           |          | 15        | 2        | 2,640         |              | 2,640         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>                     | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường PT DTBT THCS xã Đắk Long     | 520          | 520        |              |          | 15        | 2        | 15,600        |              | 15,600        |                           |
| 37 | <b>Xã ĐẮK RVE</b>                   | <b>487</b>   | <b>0</b>   | <b>487</b>   | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>14,610</b> | <b>0,060</b> | <b>14,550</b> |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                 | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường Tiểu học ĐăkRve              | 12           |            | 12           |          | 15        | 2        | 0,360         | 0,060        | 0,300         |                           |
|    | Trường Tiểu học ĐăkRve              | 3            |            | 3            |          | 15        | 2        | 0,090         |              | 0,090         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |

|           |                                 |            |          |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|-----------|---------------------------------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|           | Trường PTDT BT-TH Đắk Pn        | 161        |          | 161        |          | 15        | 2        | 4,830         |              | 4,830         |                           |
|           | Trường PTDT BT-TH Đắk Pn        | 20         |          | 20         |          | 15        | 2        | 0,600         |              | 0,600         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                 | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTDTBT- THCS Đắk Pn      | 146        |          | 146        |          | 15        | 2        | 4,380         |              | 4,380         |                           |
|           | Trường THCS Đắk Rve             | 145        |          | 145        |          | 15        | 2        | 4,350         |              | 4,350         |                           |
| <b>38</b> | <b>XÃ ĐẮK TÔ</b>                | <b>425</b> | <b>-</b> | <b>425</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>12,750</b> | <b>0,030</b> | <b>12,720</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>             | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH-THCS Pô Kô            | 25         |          | 25         |          | 15        | 2        | 0,750         |              | 0,750         |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                 | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH-THCS Pô Kô            | 162        |          | 162        |          | 15        | 2        | 4,860         |              | 4,860         |                           |
|           | Trường THCS Nguyễn Du           | 174        |          | 174        |          | 15        | 2        | 5,220         |              | 5,220         |                           |
|           | Trường THCS 24 tháng 4          | 64         |          | 64         |          | 15        | 2        | 1,920         | 0,030        | 1,890         |                           |
| <b>39</b> | <b>XÃ IA TƠI</b>                | <b>671</b> | <b>-</b> | <b>671</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>20,130</b> | <b>0,000</b> | <b>20,130</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>             | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành | 145        |          | 145        |          | 15        | 2        | 4,350         |              | 4,350         |                           |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành | 35         |          | 35         |          | 15        | 2        | 1,050         |              | 1,050         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Du        | 84         |          | 84         |          | 15        | 2        | 2,520         |              | 2,520         |                           |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Du        | 14         |          | 14         |          | 15        | 2        | 0,420         |              | 0,420         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc  | 55         |          | 55         |          | 15        | 2        | 1,650         |              | 1,650         |                           |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc  | 12         |          | 12         |          | 15        | 2        | 0,360         |              | 0,360         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                 | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |

|           |                                 |            |          |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|-----------|---------------------------------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành | 230        |          | 230        |          | 15        | 2        | 6,900         |              | 6,900         |                           |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Du        | 81         |          | 81         |          | 15        | 2        | 2,430         |              | 2,430         |                           |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc  | 15         |          | 15         |          | 15        | 2        | 0,450         |              | 0,450         |                           |
| <b>40</b> | <b>XÃ ĐẮK PLÔ</b>               | <b>519</b> | <b>-</b> | <b>519</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>15,570</b> | <b>0,000</b> | <b>15,570</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>             | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH&THCS Đăk Plô          | 24         |          | 24         |          | 15        | 2        | 0,720         |              | 0,720         |                           |
|           | Trường TH&THCS Đăk Plô          | 0          |          |            |          |           | 0        | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH&THCS Đăk Man          | 60         |          | 60         |          | 15        | 2        | 1,800         |              | 1,800         |                           |
|           | Trường TH&THCS Đăk Man          | 10         |          | 10         |          | 15        | 2        | 0,300         |              | 0,300         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH&THCS Đăk Nhoong       | 102        |          | 102        |          | 15        | 2        | 3,060         |              | 3,060         |                           |
|           | Trường TH&THCS Đăk Nhoong       | 57         |          | 57         |          | 15        | 2        | 1,710         |              | 1,710         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                 | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH&THCS Đăk Plô          | 45         |          | 45         |          | 15        | 2        | 1,350         |              | 1,350         |                           |
|           | Trường TH&THCS Đăk Man          | 60         |          | 60         |          | 15        | 2        | 1,800         |              | 1,800         |                           |
|           | Trường TH-THCS Đăk Nhoong       | 161        |          | 161        |          | 15        | 2        | 4,830         |              | 4,830         |                           |
| <b>41</b> | <b>XÃ SA BÌNH</b>               | <b>286</b> | <b>-</b> | <b>286</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>8,580</b>  | <b>0,000</b> | <b>8,580</b>  |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>             | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học Lê Văn Tám      | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                 | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường THCS Phan Đình Phùng     | 116        |          | 116        |          | 15        | 2        | 3,480         |              | 3,480         |                           |
|           | Trường TH-THCS xã Sa Bình       | 170        |          | 170        |          | 15        | 2        | 5,100         |              | 5,100         |                           |

|    |                                                                        |              |              |            |          |           |          |               |              |               |                              |
|----|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|------------------------------|
| 42 | <b>XÃ MĂNG ĐEN</b>                                                     | <b>1.114</b> | <b>907</b>   | <b>207</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>33,420</b> | <b>0,000</b> | <b>33,420</b> |                              |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                                    | 0            |              |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học Đắc Long<br>(Trường Tiểu học thị trấn Măng Đen) | 207          |              | 207        |          | 15        | 2        | 6,210         |              | 6,210         |                              |
|    | Trường Tiểu học Măng Đen                                               | 0            |              |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |
|    | Trường PTDTBT TH Măng Cành                                             | 265          | 265          |            |          | 15        | 2        | 7,950         |              | 7,950         |                              |
|    | Trường PTDTBT TH Măng Cành                                             | 35           | 35           |            |          | 15        | 2        | 1,050         |              | 1,050         | HSDTTS<br>vào học lớp 1      |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Đắc Tăng                                | 117          | 117          |            |          | 15        | 2        | 3,510         |              | 3,510         |                              |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Đắc Tăng                                | 18           | 18           |            |          | 15        | 2        | 0,540         |              | 0,540         | HSDTTS vào học<br>lớp 1      |
|    | <b>CẤP THCS</b>                                                        | 0            |              |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |
|    | Trường PTDTBT THCS Đắc Long                                            | 173          | 173          |            |          | 15        | 2        | 5,190         |              | 5,190         |                              |
|    | Trường THCS Măng Cành                                                  | 185          | 185          |            |          | 15        | 2        | 5,550         |              | 5,550         |                              |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Đắc Tăng                                | 114          | 114          |            |          | 15        | 2        | 3,420         |              | 3,420         |                              |
| 43 | <b>XÃ KON PLÔNG</b>                                                    | <b>1.328</b> | <b>1.048</b> | <b>280</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>39,840</b> | <b>0,000</b> | <b>39,840</b> |                              |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                                    | 0            |              |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học Kon Plông                                       | 45           | 45           |            |          | 15        | 2        | 1,350         |              | 1,350         | HSDTTS vào lớp 1<br>học TCTV |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học Kon Plông                                       | 255          | 255          |            |          | 15        | 2        | 7,650         |              | 7,650         |                              |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học Ngọc Tem                                        | 281          | 281          |            |          | 15        | 2        | 8,430         |              | 8,430         |                              |
|    | Trường PTDTBT Tiểu học Ngọc Tem                                        | 40           | 40           |            |          | 15        | 2        | 1,200         |              | 1,200         | HSDTTS vào lớp 1<br>học TCTV |
|    | Trường Tiểu học Pờ Ê                                                   | 26           |              | 26         |          | 15        | 2        | 0,780         |              | 0,780         | HSDTTS vào lớp 1<br>học TCTV |
|    | Trường Tiểu học Pờ Ê                                                   | 134          |              | 134        |          | 15        | 2        | 4,020         |              | 4,020         |                              |
|    | <b>CẤP THCS</b>                                                        | 0            |              |            |          |           |          | -             |              | -             |                              |

|           |                                  |            |            |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|-----------|----------------------------------|------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|           | Trường PTDTBT THCS Kon Plông     | 203        | 203        |            |          | 15        | 2        | 6,090         |              | 6,090         |                           |
|           | Trường PTDTBT THCS Ngọc Tem      | 224        | 224        |            |          | 15        | 2        | 6,720         |              | 6,720         |                           |
|           | Trường THCS Pờ Ê                 | 120        |            | 120        |          | 15        | 2        | 3,600         |              | 3,600         |                           |
| <b>44</b> | <b>XÃ SA LOONG</b>               | <b>114</b> | <b>-</b>   | <b>114</b> | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>3,420</b>  | <b>-</b>     | <b>3,420</b>  |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>              | 0          |            |            |          |           |          | -             | -            | -             |                           |
|           | Trường TH-THCS Lý Tự Trọng       | 22         |            | 22         |          | 15        | 2        | 0,660         | -            | 0,660         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH-THCS Lý Tự Trọng       | 56         |            | 56         |          | 15        | 2        | 1,680         | -            | 1,680         |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                  | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH-THCS Lý Tự Trọng       | 36         |            | 36         |          | 15        | 2        | 1,080         | -            | 1,080         |                           |
| <b>45</b> | <b>XÃ ĐẮK KÔI</b>                | <b>564</b> | <b>0</b>   | <b>564</b> | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>16,920</b> | <b>0,000</b> | <b>16,920</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>              | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường Tiểu học Đăk Kôi          | 110        |            | 110        |          | 15        | 2        | 3,300         |              | 3,300         |                           |
|           | Trường Tiểu học Đăk Tơ Lung      | 128        |            | 128        |          | 15        | 2        | 3,840         |              | 3,840         |                           |
|           | Trường Tiểu học Đăk Tơ Lung      | 22         |            | 22         |          | 15        | 2        | 0,660         |              | 0,660         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                  | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PTDTBT - THCS Đăk Tơ Lung | 134        |            | 134        |          | 15        | 2        | 4,020         |              | 4,020         |                           |
|           | Trường PTDTBT-THCS Đăk Kôi       | 170        |            | 170        |          | 15        | 2        | 5,100         |              | 5,100         |                           |
| <b>46</b> | <b>XÃ MĂNG RI</b>                | <b>942</b> | <b>942</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>28,260</b> | <b>0,000</b> | <b>28,260</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>              | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |

|    |                                 |            |          |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|----|---------------------------------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Tê Xăng  | 64         | 64       |            |          | 15        | 2        | 1,920         |              | 1,920         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Tê Xăng  | 29         | 29       |            |          | 15        | 2        | 0,870         |              | 0,870         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri  | 74         | 74       |            |          | 15        | 2        | 2,220         |              | 2,220         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri  | 30         | 30       |            |          | 15        | 2        | 0,900         |              | 0,900         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây | 126        | 126      |            |          | 15        | 2        | 3,780         |              | 3,780         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây | 42         | 42       |            |          | 15        | 2        | 1,260         |              | 1,260         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu | 90         | 90       |            |          | 15        | 2        | 2,700         |              | 2,700         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu | 27         | 27       |            |          | 15        | 2        | 0,810         |              | 0,810         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi | 85         | 85       |            |          | 15        | 2        | 2,550         |              | 2,550         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi | 20         | 20       |            |          | 15        | 2        | 0,600         |              | 0,600         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>                 | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Tê Xăng  | 52         | 52       |            |          | 15        | 2        | 1,560         |              | 1,560         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri  | 64         | 64       |            |          | 15        | 2        | 1,920         |              | 1,920         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Lây | 76         | 76       |            |          | 15        | 2        | 2,280         |              | 2,280         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Ngọc Yêu | 75         | 75       |            |          | 15        | 2        | 2,250         |              | 2,250         |                           |
|    | Trường PTDT BT TH-THCS Văn Xuôi | 88         | 88       |            |          | 15        | 2        | 2,640         |              | 2,640         |                           |
| 47 | <b>XÃ NGỌK RÉO</b>              | <b>435</b> | <b>-</b> | <b>435</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>13,050</b> | <b>0,915</b> | <b>12,135</b> |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>             | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường TH xã Ngọc Réo           | 70         |          | 70         |          | 15        | 2        | 2,100         |              | 2,100         |                           |
|    | <b>CẤP THCS</b>                 | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường THCS xã Ngọc Réo         | 250        |          | 250        |          | 15        | 2        | 7,500         |              | 7,500         |                           |

|    |                                |       |     |       |   |    |   |        |       |        |                           |
|----|--------------------------------|-------|-----|-------|---|----|---|--------|-------|--------|---------------------------|
|    | Trường TH-THCS Nguyễn Trãi     | 115   |     | 115   |   | 15 | 2 | 3,450  | 0,915 | 2,535  |                           |
| 48 | XÃ ĐẮK UI                      | 0     | -   | -     | - | 0  | 0 | 0      | 0     | -      | Không có nhu cầu          |
| 49 | XÃ KON ĐÀO                     | 393   | -   | 393   | - | 15 | 2 | 11,790 | 0,000 | 11,790 |                           |
|    | CẤP TIỂU HỌC                   | 0     |     |       |   |    |   | -      |       | -      |                           |
|    | Trường Tiểu học Trần Quốc Toản | 25    |     | 25    |   | 15 | 2 | 0,750  |       | 0,750  |                           |
|    | CẤP THCS                       | 0     |     |       |   |    |   | -      |       | -      |                           |
|    | Trường THCS Đặng Thùy Trâm     | 46    |     | 46    |   | 15 | 2 | 1,380  |       | 1,380  |                           |
|    | Trường TH-THCS Lê Lợi          | 322   |     | 322   |   | 15 | 2 | 9,660  |       | 9,660  |                           |
| 50 | XÃ ĐẮK PÉK                     | 1.183 | -   | 1.183 | - | 15 | 2 | 35,490 | 0,060 | 35,430 |                           |
|    | CẤP TIỂU HỌC                   | 0     |     |       |   |    |   | -      |       | -      |                           |
|    | Trường Tiểu học Kim Đồng       | 113   |     | 113   |   | 15 | 2 | 3,390  | 0,030 | 3,360  |                           |
|    | Trường Tiểu học Kim Đồng       | 7     |     | 7     |   | 15 | 2 | 0,210  |       | 0,210  | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường Tiểu học Võ Thị Sáu     | 10    |     | 10    |   | 15 | 2 | 0,300  |       | 0,300  |                           |
|    | Trường Tiểu học Lê Hồng Phong  | 120   |     | 120   |   | 15 | 2 | 3,600  |       | 3,600  |                           |
|    | Trường TH&THCS Lý Tự Trọng     | 146   |     | 146   |   | 15 | 2 | 4,380  |       | 4,380  |                           |
|    | Trường TH&THCS Lý Tự Trọng     | 9     |     | 9     |   | 15 | 2 | 0,270  |       | 0,270  | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | CẤP THCS                       | 0     |     |       |   |    |   | -      |       | -      |                           |
|    | Trường THCS Xã Đăk Pék         | 578   |     | 578   |   | 15 | 2 | 17,340 | 0,030 | 17,310 |                           |
|    | Trường THCS Chu Văn An         | 130   |     | 130   |   | 15 | 2 | 3,900  |       | 3,900  |                           |
|    | Trường TH&THCS Lý Tự Trọng     | 70    |     | 70    |   | 15 | 2 | 2,100  |       | 2,100  |                           |
| 51 | XÃ DỤC NÔNG                    | 1.228 | 325 | 903   | - | 15 | 2 | 36,840 | 0,000 | 36,840 |                           |

|    |                                                          |            |          |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|----|----------------------------------------------------------|------------|----------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                      | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Tiểu học Kim Đồng                                        | 13         |          | 13         |          | 15        | 2        | 0,390         |              | 0,390         |                           |
|    | Tiểu học Kim Đồng                                        | 19         |          | 19         |          | 15        | 2        | 0,570         |              | 0,570         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường Tiểu học Đắk Ang                                  | 210        | 210      |            |          | 15        | 2        | 6,300         |              | 6,300         |                           |
|    | Trường Tiểu học Đắk Ang                                  | 70         | 70       |            |          | 15        | 2        | 2,100         |              | 2,100         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường TH-THCS Đắk Nông                                  | 20         | 20       |            |          | 15        | 2        | 0,600         |              | 0,600         |                           |
|    | Trường TH-THCS Đắk Nông                                  | 8          | 8        |            |          | 15        | 2        | 0,240         |              | 0,240         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTNT TH&THCS Dục Nông (Trường TH và THCS Đắk Dục) | 189        |          | 189        |          | 15        | 2        | 5,670         |              | 5,670         |                           |
|    | Trường PTNT TH&THCS Dục Nông (Trường TH và THCS Đắk Dục) | 37         |          | 37         |          | 15        | 2        | 1,110         |              | 1,110         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>                                          | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền                             | 425        |          | 425        |          | 15        | 2        | 12,750        | 0,000        | 12,750        |                           |
|    | Trường TH-THCS Đắk Nông                                  | 17         | 17       |            |          | 15        | 2        | 0,510         |              | 0,510         |                           |
|    | Trường PTNT TH&THCS Dục Nông (Trường TH và THCS Đắk Dục) | 220        |          | 220        |          | 15        | 2        | 6,600         |              | 6,600         |                           |
| 52 | <b>XÃ ĐẮK MÔN</b>                                        | <b>725</b> | <b>-</b> | <b>725</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>21,750</b> | <b>0,000</b> | <b>21,750</b> |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                                      | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường TH và THCS Nguyễn Du                              | 66         |          | 66         |          | 15        | 2        | 1,980         |              | 1,980         |                           |
|    | Trường TH và THCS Nguyễn Du                              | 4          |          | 4          |          | 15        | 2        | 0,120         |              | 0,120         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường Tiểu học xã Đắk Môn                               | 95         |          | 95         |          | 15        | 2        | 2,850         | -            | 2,850         |                           |
|    | <b>CẤP THCS</b>                                          | 0          |          |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường THCS xã Đắk Môn                                   | 355        |          | 355        |          | 15        | 2        | 10,650        | -            | 10,650        |                           |
|    | Trường TH và THCS Nguyễn Du                              | 205        |          | 205        |          | 15        | 2        | 6,150         |              | 6,150         |                           |

|    |                                   |              |            |              |          |           |          |               |              |               |                           |
|----|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
| 53 | <b>XÃ XỐP</b>                     | <b>206</b>   | <b>-</b>   | <b>206</b>   | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>6,180</b>  | <b>0,045</b> | <b>6,135</b>  |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>               | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường TH&THCS xã Xốp             | 65           |            | 65           |          | 15        | 2        | 1,950         |              | 1,950         |                           |
|    | Trường TH&THCS xã Xốp             | 6            |            | 6            |          | 15        | 2        | 0,180         |              | 0,180         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | <b>CẤP THCS</b>                   | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường TH&THCS Nguyễn Huệ         | 135          |            | 135          |          | 15        | 2        | 4,050         | 0,045        | 4,005         |                           |
|    | Trường TH&THCS xã Xốp             | 0            |            |              |          |           | -        | -             |              | -             |                           |
| 54 | <b>XÃ MĂNG BÚT</b>                | <b>1.075</b> | <b>0</b>   | <b>1.075</b> | <b>-</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>32,250</b> | <b>0,000</b> | <b>32,250</b> |                           |
|    | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>               | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường PTDT BT Tiểu học Đắk Nền   | 106          |            | 106          |          | 15        | 2        | 3,180         |              | 3,180         |                           |
|    | Trường PTDT BT Tiểu học Đắk Nền   | 42           |            | 42           |          | 15        | 2        | 1,260         |              | 1,260         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDT BT Tiểu học Đắk Ring  | 157          |            | 157          |          | 15        | 2        | 4,710         |              | 4,710         |                           |
|    | Trường PTDT BT Tiểu học Đắk Ring  | 33           |            | 33           |          | 15        | 2        | 0,990         |              | 0,990         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|    | Trường PTDTBT Cấp 1, 2 Măng Bút 1 | 152          |            | 152          |          | 15        | 2        | 4,560         |              | 4,560         |                           |
|    | Trường PTDTBT cấp 1, 2 Măng Bút 2 | 138          |            | 138          |          | 15        | 2        | 4,140         |              | 4,140         |                           |
|    | <b>CẤP THCS</b>                   | 0            |            |              |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|    | Trường PTDTBT - THCS Đắk Nền      | 140          |            | 140          |          | 15        | 2        | 4,200         |              | 4,200         |                           |
|    | Trường PTDTBT-THCS Đắk Ring       | 135          |            | 135          |          | 15        | 2        | 4,050         |              | 4,050         |                           |
|    | Trường PTDTBT cấp 1,2 Măng Bút 1  | 96           |            | 96           |          | 15        | 2        | 2,880         |              | 2,880         |                           |
|    | Trường PTDTBT cấp 1, 2 Măng Bút 2 | 76           |            | 76           |          | 15        | 2        | 2,280         |              | 2,280         |                           |
| 55 | <b>XÃ NGỌC LINH</b>               | <b>860</b>   | <b>860</b> | <b>0</b>     | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>25,800</b> | <b>0,000</b> | <b>25,800</b> |                           |

|           |                                    |            |            |            |          |           |          |               |              |               |                           |
|-----------|------------------------------------|------------|------------|------------|----------|-----------|----------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PT DTBT TH&THCS Ngọc Linh   | 218        | 218        |            |          | 15        | 2        | 6,540         |              | 6,540         |                           |
|           | Trường PT DTBT TH&THCS Ngọc Linh   | 60         | 60         |            |          | 15        | 2        | 1,800         |              | 1,800         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường PT DTBT TH&THCS Mường Hoong | 189        | 189        |            |          | 15        | 2        | 5,670         |              | 5,670         |                           |
|           | Trường PT DTBT TH&THCS Mường Hoong | 5          | 5          |            |          | 15        | 2        | 0,150         |              | 0,150         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | <b>CẤP THCS</b>                    | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường PT DTBT TH&THCS Ngọc Linh   | 204        | 204        |            |          | 15        | 2        | 6,120         |              | 6,120         |                           |
|           | Trường PT DTBT THCS Mường Hoong    | 184        | 184        |            |          | 15        | 2        | 5,520         |              | 5,520         |                           |
| <b>56</b> | <b>XÃ ĐẮK PXI</b>                  | <b>559</b> | <b>120</b> | <b>439</b> | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>16,770</b> | <b>0,240</b> | <b>16,530</b> |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH xã Đăk Pxi               | 100        | 100        |            |          | 15        | 2        | 3,000         |              | 3,000         |                           |
|           | Trường TH xã Đăk Pxi               | 20         | 20         |            |          | 15        | 2        | 0,600         |              | 0,600         | HSDTTS vào lớp 1 học TCTV |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành    | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | <b>CẤP THCS</b>                    | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
|           | Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành    | 254        |            | 254        |          | 15        | 2        | 7,620         | 0,240        | 7,380         |                           |
|           | Trường THCS xã Đăk Pxi             | 185        |            | 185        |          | 15        | 2        | 5,550         |              | 5,550         |                           |
| <b>57</b> | <b>XÃ BỜ Y</b>                     | <b>252</b> | <b>0</b>   | <b>252</b> | <b>0</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>7,560</b>  | <b>0,000</b> | <b>7,560</b>  |                           |
|           | <b>CẤP TIỂU HỌC</b>                | 0          |            |            |          |           |          | -             |              | -             |                           |
| 1         | Trường TH Nguyễn Bá Ngọc           | 35         | 0          | 35         |          | 15        | 2        | 1,050         | -            | 1,050         |                           |
| 2         | Trường Tiểu học Bế Văn Đàn         | 24         | 0          | 24         |          | 15        | 2        | 0,720         | -            | 0,720         |                           |
| 3         | Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn     | 98         | 0          | 98         |          | 15        | 2        | 2,940         | -            | 2,940         |                           |

|                |                                      |               |              |            |              |           |          |                |              |                |  |
|----------------|--------------------------------------|---------------|--------------|------------|--------------|-----------|----------|----------------|--------------|----------------|--|
|                | <b>CẤP THCS</b>                      | 0             |              |            |              |           |          | -              |              | -              |  |
| 4              | Trường THCS Bờ Y                     | 30            | 0            | 30         |              | 15        | 2        | 0,900          | -            | 0,900          |  |
| 5              | Trường THCS Thị trấn Plei Kần        | 40            | 0            | 40         |              | 15        | 2        | 1,200          | -            | 1,200          |  |
| 6              | Trường TH-THCS Đăk Xú                | 25            | 0            | 25         |              | 15        | 2        | 0,750          | -            | 0,750          |  |
| <b>Phần II</b> | <b>KHỐI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ</b> | <b>11.551</b> | <b>3.255</b> | <b>509</b> | <b>7.787</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>346,530</b> | <b>2,535</b> | <b>343,995</b> |  |
| 01             | Trường PTDTNT THPT tỉnh Quảng Ngãi   | 500           | 500          |            |              | 15        | 2        | 15,000         |              | 15,000         |  |
| 2              | Trường THPT Phạm Kiệt                | 561           | 0            | 0          | 561          | 15        | 2        | 16,830         |              | 16,830         |  |
| 3              | Trường THPT Ba Tơ                    | 750           |              |            | 750          | 15        | 2        | 22,500         |              | 22,500         |  |
| 4              | Trường THPT Minh Long                | 95            |              |            | 95           | 15        | 2        | 2,850          |              | 2,850          |  |
| 5              | Trường THPT Đinh Tiên Hoàng          | 664           |              |            | 664          | 15        | 2        | 19,920         |              | 19,920         |  |
| 6              | Trường THPT Sơn Hà                   | 560           |              |            | 560          | 15        | 2        | 16,800         |              | 16,800         |  |
| 7              | Trường THPT Quang Trung              | 400           |              |            | 400          | 15        | 2        | 12,000         |              | 12,000         |  |
| 8              | Trường THCS và THPT Phạm Kiệt        | 900           |              |            | 900          | 15        | 2        | 27,000         |              | 27,000         |  |
| 9              | Trường THPT Tây Trà                  | 488           |              |            | 488          | 15        | 2        | 14,640         |              | 14,640         |  |
| 10             | Trường THPT Trà Bồng                 | 540           |              |            | 540          | 15        | 2        | 16,200         |              | 16,200         |  |
| 11             | Trường THPT Ba Gia                   | 3             |              |            | 3            | 15        | 2        | 0,090          |              | 0,090          |  |
| 12             | Trường THCS và THPT Phó Mục Gia      | 16            |              |            | 16           | 15        | 2        | 0,480          |              | 0,480          |  |
| 13             | Trường THPT Chuyên Lê Khiết          | 3             |              |            | 3            | 15        | 2        | 0,090          |              | 0,090          |  |

|    |                                     |     |     |     |     |    |   |        |       |        |  |
|----|-------------------------------------|-----|-----|-----|-----|----|---|--------|-------|--------|--|
| 14 | Trung tâm GDNN - GDTX khu vực Ba Tơ | 140 | 0   | 0   | 140 | 15 | 2 | 4,200  |       | 4,200  |  |
| 15 | Trường PT DTNT THPT Đắk Glei        | 580 | 380 |     | 200 | 15 | 2 | 17,400 | -     | 17,400 |  |
| 16 | Trường PTDTNT THPT Măng Đen         | 541 | 376 |     | 165 | 15 | 2 | 16,230 | 0,105 | 16,125 |  |
| 17 | Trường PT DTNT THPT Đắk Tô          | 370 | 299 |     | 71  | 15 | 2 | 11,100 | 0,045 | 11,055 |  |
| 18 | Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Rve  |     |     |     |     |    |   | -      |       |        |  |
|    | <i>Cấp THCS</i>                     | 70  |     | 70  |     | 15 | 2 | 2,100  | -     | 2,100  |  |
|    | <i>Cấp THPT</i>                     | 255 |     | 210 | 45  | 15 | 2 | 7,650  | 0,375 | 7,275  |  |
| 19 | Trường PT DTNT THPT Sa Thầy         | 410 | 320 |     | 90  | 15 | 2 | 12,300 | 0,060 | 12,240 |  |
| 20 | Trường PTDTNT THPT Kon Tum          | 514 |     |     | 514 | 15 | 2 | 15,420 | -     | 15,420 |  |
| 21 | Trường PT DTNT THPT Ia Toi          | 320 | 200 |     | 120 | 15 | 2 | 9,600  | -     | 9,600  |  |
| 22 | Trường PTDTNT THPT Đắk Hà           | 360 | 280 |     | 80  | 15 | 2 | 10,800 |       | 10,800 |  |
| 23 | Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông       | 578 | 400 |     | 178 | 15 | 2 | 17,340 | 1,230 | 16,110 |  |
| 24 | Trường THPT Trần Phú                | 500 | 500 |     |     | 15 | 2 | 15,000 | 0,240 | 14,760 |  |
| 25 | Trường THPT Lê Lợi                  | 25  |     |     | 25  | 15 | 2 | 0,750  |       | 0,750  |  |
| 26 | Trường THPT Trần Hưng Đạo           | 18  |     |     | 18  | 15 | 2 | 0,540  |       | 0,540  |  |
| 27 | Trường THPT Phan Đình Phùng         | 69  |     |     | 69  | 15 | 2 | 2,070  | 0,060 | 2,010  |  |
| 28 | Trường THPT Phan Chu Trinh          | 100 |     |     | 100 | 15 | 2 | 3,000  |       | 3,000  |  |

|    |                                                                                  |               |               |               |              |           |          |                  |              |                  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-----------|----------|------------------|--------------|------------------|--|
| 29 | Trường THPT Nguyễn Văn Cừ                                                        | 20            |               |               | 20           | 15        | 2        | 0,600            |              | 0,600            |  |
| 30 | Trường THPT Kon Tum                                                              | 20            |               |               | 20           | 15        | 2        | 0,600            |              | 0,600            |  |
| 31 | Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum                                            | 19            |               | 14            | 5            | 15        | 2        | 0,570            |              | 0,570            |  |
| 32 | Trường THPT Nguyễn Trãi                                                          | 75            |               |               | 75           | 15        | 2        | 2,250            | 0,060        | 2,190            |  |
| 33 | Trường THCS và THPT Ngô Mỹ                                                       | 60            |               | 15            | 45           | 15        | 2        | 1,800            |              | 1,800            |  |
| 34 | Trường THPT Trường Chinh                                                         | 200           |               | 200           |              | 15        | 2        | 6,000            |              | 6,000            |  |
| 35 | Trường THPT Duy Tân                                                              | 20            |               |               | 20           | 15        | 2        | 0,600            |              | 0,600            |  |
| 36 | Trường THPT Nguyễn Huệ                                                           | 25            |               |               | 25           | 15        | 2        | 0,750            | 0,120        | 0,630            |  |
| 37 | Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành                                              | 6             |               |               | 6            | 15        | 2        | 0,180            |              | 0,180            |  |
| 38 | Trung tâm GDTX khu vực Kon Tum-Sa Thầy<br>(TTGDTX Kon Tum+TT GDTX-GDNN Sa Thầy)  | 132           |               |               | 132          | 15        | 2        | 3,960            | -            | 3,960            |  |
| 39 | Trung tâm GDNN-GDTX Khu vực Đăk Hà (Đăk Hà+ Đăk Tô+ Tu Mơ Rông)                  | 270           |               |               | 270          | 15        | 2        | 8,100            | -            | 8,100            |  |
| 40 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Ngọc Hồi-Đăk Lei<br>(TT GDNN-GDTX Ngọc Hồi+ Đăk Lei) | 199           |               |               | 199          | 15        | 2        | 5,970            | 0,180        | 5,790            |  |
| 41 | Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Kon PLông (TT GDNN-GDTX Kon Rẫy+ KonPL ông)          | 175           |               |               | 175          | 15        | 2        | 5,250            | 0,060        | 5,190            |  |
|    | <b>Tổng cộng (phần I + phần II)</b>                                              | <b>45.606</b> | <b>17.813</b> | <b>20.006</b> | <b>7.787</b> | <b>15</b> | <b>2</b> | <b>1.368,180</b> | <b>4,755</b> | <b>1.363,425</b> |  |

**PHỤ LỤC 3**  
**PHÂN BỐ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH TRONG THEO NGHỊ ĐỊNH 339/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**  
**ĐỢT 1 NĂM HỌC 2026 - 2027**

*(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| Số TT | Tên địa phương           | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ |                   |               | Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo) | Số tháng đề nghị hỗ trợ | Tổng số gạo được hỗ trợ đợt 1 (1000kg) | Gạo tồn năm học 2025-2026 đề nghị khấu trừ (1000kg) | Tổng số gạo cần hỗ trợ đợt 1 (1000kg) | Ghi chú                                                                    |
|-------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------|---------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|       |                          | Tổng số                                 | Học sinh tiểu học | Học sinh THCS |                                   |                         |                                        |                                                     |                                       |                                                                            |
| 1     | 2                        | 3=4+5                                   | 4                 | 5             | 6                                 | 7                       | 8=3x6x7                                | 9                                                   | 10=8-9                                |                                                                            |
| 1     | XÃ BỜ Y                  | 6.089                                   | 3.541             | 2.548         | 8                                 | 2                       | 97,424                                 | 2,212                                               | 95,212                                |                                                                            |
|       | Trường TH Nguyễn Bá Ngọc | 355                                     | 355               |               | 8                                 | 2                       | 5,680                                  | 0,168                                               | 5,512                                 |                                                                            |
|       | Trường TH Nguyễn Bá Ngọc | 90                                      | 90                |               | 8                                 | 2                       | 1,440                                  |                                                     | 1,440                                 | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|       | Trường TH Bế Văn Đàn     | 340                                     | 340               |               | 8                                 | 2                       | 5,440                                  | 0,280                                               | 5,160                                 |                                                                            |

|  |                                  |       |     |       |   |   |        |       |        |                                                                            |
|--|----------------------------------|-------|-----|-------|---|---|--------|-------|--------|----------------------------------------------------------------------------|
|  | Trường TH Bế Văn Đàn             | 85    | 85  |       | 8 | 2 | 1,360  |       | 1,360  | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|  | Trường TH Trần Quốc Toản         | 254   | 254 |       | 8 | 2 | 4,064  | 1,628 | 2,436  |                                                                            |
|  | Trường TH Trần Quốc Toản         | 75    | 75  |       | 8 | 2 | 1,200  |       | 1,200  | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|  | Trường TH số 1 Thị trấn Plei Kần | 825   | 825 |       | 8 | 2 | 13,200 | 0,008 | 13,192 |                                                                            |
|  | Trường TH số 2 Thị trấn Plei Kần | 740   | 740 |       | 8 | 2 | 11,840 | 0,128 | 11,712 |                                                                            |
|  | Trường TH số 2 Thị trấn Plei Kần | 170   | 170 |       | 8 | 2 | 2,720  |       | 2,720  | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|  | Trường THCS Bờ Y                 | 653   |     | 653   | 8 | 2 | 10,448 |       | 10,448 |                                                                            |
|  | Trường THCS Thị Trấn             | 1.400 |     | 1.400 | 8 | 2 | 22,400 |       | 22,400 |                                                                            |
|  | Trường TH và THCS Đăk Xù         | 1.007 | 512 | 495   | 8 | 2 | 16,112 |       | 16,112 |                                                                            |
|  | Trường TH và THCS Đăk Xù         | 95    | 95  | 0     | 8 | 2 | 1,520  |       | 1,520  | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |

|   |                                |     |     |     |   |   |       |        |        |                                                                            |
|---|--------------------------------|-----|-----|-----|---|---|-------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------|
| 2 | XÃ SA LOONG                    | 427 | 427 | 0   | 8 | 2 | 6,832 | 0,000  | 6,832  |                                                                            |
| - | Trường TH-THCS Lý Tự Trọng     | 87  | 87  |     | 8 | 2 | 1,392 |        | 1,392  | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
| - | Trường TH-THCS Lý Tự Trọng     | 340 | 340 |     | 8 | 2 | 5,440 |        | 5,440  |                                                                            |
| 3 | XÃ ĐẮK LONG                    | 504 | 399 | 105 | 8 | 2 | 8,064 | 10,944 | -2,880 |                                                                            |
|   | Trường tiểu học xã Đăk Long    | 104 | 104 |     | 8 | 2 | 1,664 |        | 1,664  | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|   | Trường tiểu học xã Đăk Long    | 295 | 295 |     | 8 | 2 | 4,720 | 8,208  | -3,488 |                                                                            |
|   | Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long | 105 |     | 105 | 8 | 2 | 1,680 | 2,736  | -1,056 |                                                                            |
| 4 | XÃ ĐẮK PLÔ                     | 542 | 362 | 180 | 8 | 2 | 8,672 | 0,000  | 8,672  |                                                                            |
|   | Trường TH và THCS Đăk Nhoong   | 175 | 120 | 55  | 8 | 2 | 2,800 |        | 2,800  |                                                                            |
|   | Trường TH và THCS Đăk Nhoong   | 27  | 27  | 0   | 8 | 2 | 0,432 |        | 0,432  | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|   | Trường TH và THCS Đăk Plô      | 183 | 98  | 85  | 8 | 2 | 2,928 |        | 2,928  |                                                                            |

|          |                                   |              |            |            |          |          |               |               |               |                                                                            |
|----------|-----------------------------------|--------------|------------|------------|----------|----------|---------------|---------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|
|          | Trường TH và THCS Đắk Plô         | 37           | 37         | 0          | 8        | 2        | 0,592         |               | 0,592         | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|          | Trường TH và THCS Đắk Man         | 100          | 60         | 40         | 8        | 2        | 1,600         |               | 1,600         |                                                                            |
|          | Trường TH và THCS Đắk Man         | 20           | 20         | 0          | 8        | 2        | 0,320         |               | 0,320         | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
| <b>5</b> | <b>XÃ IA TƠI</b>                  | <b>295</b>   | <b>165</b> | <b>130</b> | <b>8</b> | <b>2</b> | <b>4,720</b>  | <b>11,720</b> | <b>-7,000</b> |                                                                            |
|          | Trường TH và THCS Nguyễn Sinh Sắc | 90           | 55         | 35         | 8        | 2        | 1,440         | 5,600         | -4,160        |                                                                            |
|          | Trường TH và THCS Nguyễn Du       | 205          | 110        | 95         | 8        | 2        | 3,280         | 6,120         | -2,840        |                                                                            |
| <b>6</b> | <b>XÃ DỤC NÔNG</b>                | <b>1.106</b> | <b>654</b> | <b>452</b> | <b>8</b> | <b>2</b> | <b>17,696</b> | <b>5,824</b>  | <b>11,872</b> |                                                                            |
|          | Trường TH Đắk Ang                 | 30           | 30         |            | 8        | 2        | 0,480         |               | 0,480         |                                                                            |
|          | Trường TH Đắk Ang                 | 14           | 14         |            | 8        | 2        | 0,224         |               | 0,224         | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|          | Trường TH Kim Đồng                | 183          | 183        |            | 8        | 2        | 2,928         |               | 2,928         |                                                                            |

|  |                         |              |              |              |          |          |                |               |                |                                                                            |
|--|-------------------------|--------------|--------------|--------------|----------|----------|----------------|---------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|
|  | Trường TH Kim Đồng      | 44           | 44           |              | 8        | 2        | 0,704          |               | 0,704          | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|  | Trường TH-THCS Đăk Nông | 669          | 317          | 352          | 8        | 2        | 10,704         | 5,824         | 4,880          |                                                                            |
|  | Trường TH-THCS Đăk Nông | 66           | 66           |              | 8        | 2        | 1,056          |               | 1,056          | Học sinh lớp 1 là người DTTS học TCTV theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 339 |
|  | Trường THCSBT Ngô Quyền | 100          |              | 100          | 8        | 2        | 1,600          |               | 1,600          |                                                                            |
|  | <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>8.963</b> | <b>5.548</b> | <b>3.415</b> | <b>8</b> | <b>2</b> | <b>143,408</b> | <b>30,700</b> | <b>112,708</b> |                                                                            |

*Đối với số gạo tồn năm học 2025-2026 của xã Đăk Long và xã Ia Voi thực hiện khấu trừ hết trong đợt 1 cho đối tượng học sinh hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 339/NĐ-CP và 66/2025/NĐ-CP trên địa bàn xã*

## PHỤ LỤC 4

### PHÂN BỐ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH 188/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

#### ĐỢT 1 NĂM HỌC 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| Số TT | Tên địa phương                               | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ |                   |               | Định mức hỗ trợ/học sinh | Số tháng đề nghị hỗ trợ | Tổng số gạo cần hỗ trợ đợt 1 (1000kg) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------|
|       |                                              | Tổng số                                 | Học sinh Tiểu học | Học sinh THCS |                          |                         |                                       |         |
| 1     | 2                                            | 3=4+5+6                                 | 4                 | 6             | 7                        | 8                       |                                       |         |
| 1     | <b>XÃ MÔ RAI</b>                             | <b>256</b>                              | <b>118</b>        | <b>138</b>    | <b>15</b>                | <b>2</b>                | <b>7,680</b>                          |         |
|       | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Mô Rai   | 256                                     | 118               | 138           | 15                       | 2                       | 7,680                                 |         |
| 2     | <b>XÃ SA LOONG</b>                           | <b>247</b>                              | <b>0</b>          | <b>247</b>    | <b>15</b>                | <b>2</b>                | <b>7,410</b>                          |         |
|       | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Sa Loong | 247                                     |                   | 247           | 15                       | 2                       | 7,410                                 |         |
| 3     | <b>XÃ DỤC NÔNG</b>                           | <b>320</b>                              | <b>104</b>        | <b>216</b>    | <b>15</b>                | <b>2</b>                | <b>9,600</b>                          |         |
|       | Trường phổ thông nội trú TH và THCS Dục Nông | 320                                     | 104               | 216           | 15                       | 2                       | 9,600                                 |         |
| 4     | <b>XÃ RỜ KƠI</b>                             | <b>259</b>                              | <b>55</b>         | <b>204</b>    | <b>15</b>                | <b>2</b>                | <b>7,770</b>                          |         |
|       | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Rờ Kơi   | 259                                     | 55                | 204           | 15                       | 2                       | 7,770                                 |         |
|       | <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>1.082</b>                            | <b>277</b>        | <b>805</b>    | <b>15</b>                | <b>2</b>                | <b>32,460</b>                         |         |



## PHỤ LỤC 5

### PHÂN BỐ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH 188/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

#### ĐỢT 1 NĂM HỌC 2026 - 2027

*(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| Số TT | Tên địa phương                               | Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ |                   |               | Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo) | Số tháng đề nghị hỗ trợ | Tổng số gạo được hỗ trợ đợt (1000 kg) | Tồn năm học 2025-2026 theo Nghị định 339/2025/NĐ-CP chuyển sang khẩu trừ trong đợt 1 (1000kg) | Tổng số gạo cần hỗ trợ đợt 1 (1000kg) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|---------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|       |                                              | Tổng số                                 | Học sinh Tiểu học | Học sinh THCS |                                   |                         |                                       |                                                                                               |                                       |         |
| 1     | 2                                            | 3=4+5+6                                 | 4                 | 6             | 7                                 | 8                       | 9                                     | 10                                                                                            | 11=9-10                               | 12      |
| 1     | XÃ MÔ RAI                                    | 550                                     | 237               | 313           | 8                                 | 2                       | 8,800                                 | 0,648                                                                                         | 8,152                                 |         |
|       | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Mô Rai   | 550                                     | 237               | 313           | 8                                 | 2                       | 8,800                                 | 0,648                                                                                         | 8,152                                 |         |
| 2     | XÃ SA LOONG                                  | 810                                     | 581               | 229           | 8                                 | 2                       | 14,688                                | 0,000                                                                                         | 14,688                                |         |
|       | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Sa Loong | 810                                     | 581               | 229           | 8                                 | 2                       | 12,960                                |                                                                                               | 12,960                                |         |

|   |                                              |              |              |              |          |          |               |              |               |                                                                                     |
|---|----------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|----------|----------|---------------|--------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|   | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Sa Loong | 108          | 108          | 0            | 8        | 2        | 1,728         |              | 1,728         | Học sinh lớp 1 là người DTTS có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 |
| 3 | <b>XÃ DỤC NÔNG</b>                           | <b>819</b>   | <b>414</b>   | <b>405</b>   | <b>8</b> | <b>2</b> | <b>13,104</b> | <b>0,000</b> | <b>13,104</b> |                                                                                     |
|   | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Dục Nông | 735          | 330          | 405          | 8        | 2        | 11,760        |              | 11,760        |                                                                                     |
|   | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Dục Nông | 84           | 84           |              | 8        | 2        | 1,344         |              | 1,344         | Học sinh lớp 1 là người DTTS có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 |
| 4 | <b>XÃ RỜ KƠI</b>                             | <b>576</b>   | <b>394</b>   | <b>94</b>    | <b>8</b> | <b>2</b> | <b>9,216</b>  | <b>0,000</b> | <b>9,216</b>  |                                                                                     |
|   | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Rờ Koi   | 488          | 394          | 94           | 8        | 2        | 7,808         |              | 7,808         |                                                                                     |
|   | Trường phổ thông nội trú TH-THCS xã Rờ Koi   | 88           | 88           |              | 8        | 2        | 1,408         |              | 1,408         | Học sinh lớp 1 là người DTTS có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 |
|   | <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>2.755</b> | <b>1.626</b> | <b>1.041</b> | <b>8</b> | <b>2</b> | <b>45,808</b> | <b>0,648</b> | <b>45,160</b> |                                                                                     |